CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Ngày 28/06/2024	8,420 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**10.9%**

DT thuần
Q2/24
1,095
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118| 12.1%
YoY: ▲ 448| 69.2%

LN thuần
Q2/24
1.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.39| -69.4%
YoY: ▲ 0.09| 9.7%

LN sau thuế
Q2/24
0.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.95| -70.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
0.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
2.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,120 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	264
Số lượng CPLH (CP)	31,396,180
KLGD BQ 20 phiên (CP)	132,195
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.50
EPS	262
P/E	32.1

DT thuần
6T 2024
2,072
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 975| 88.8%

LN thuần
6T 2024
4.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10| 221%

LN sau thuế
6T 2024
3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.24| 170%

Cơ cấu sở hữu

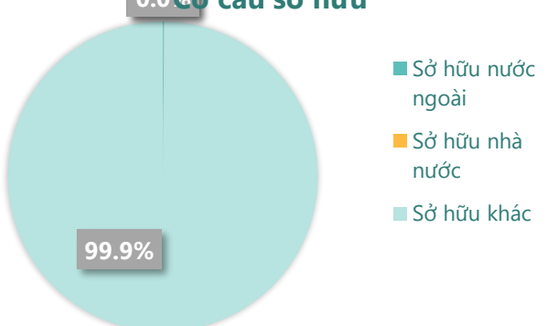

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

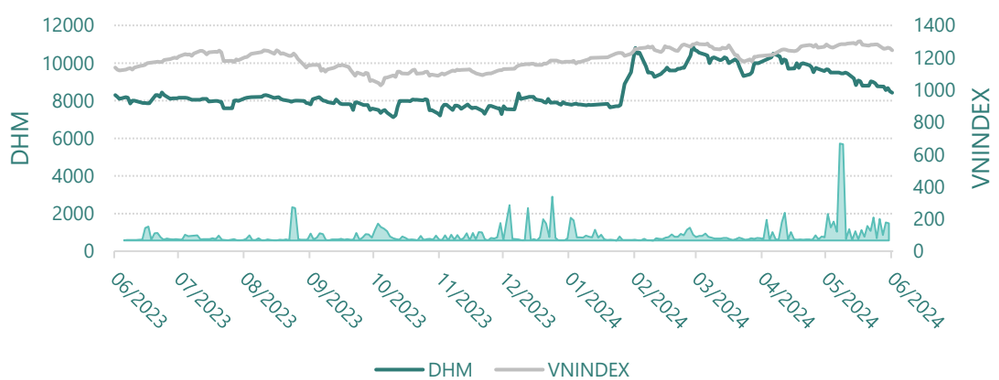

Cơ cấu cổ đông

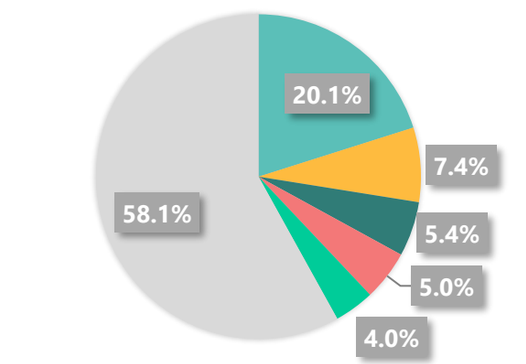

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

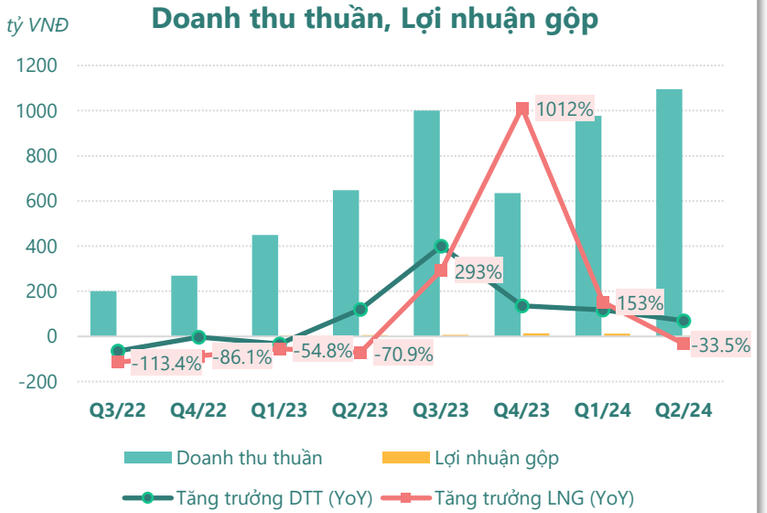

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

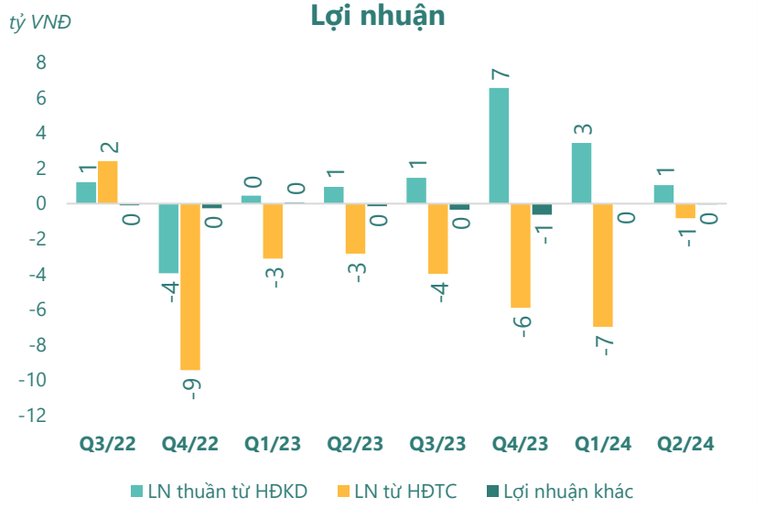

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

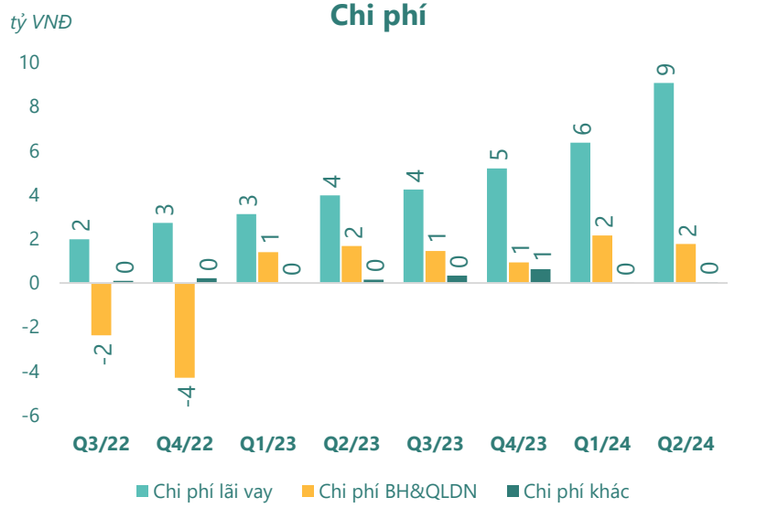

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

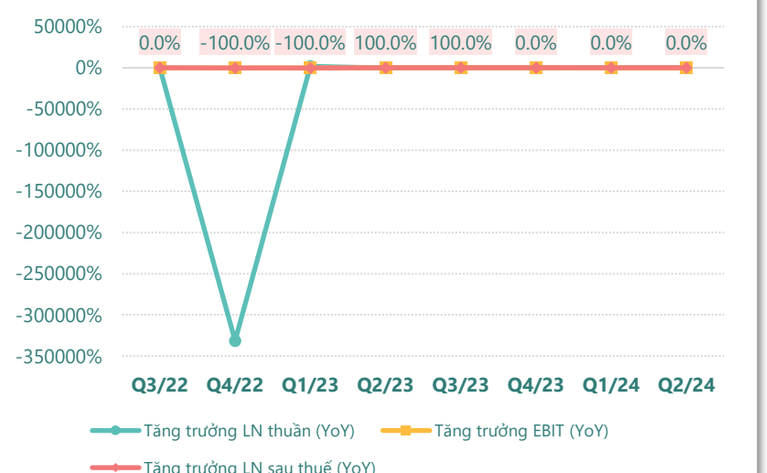

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

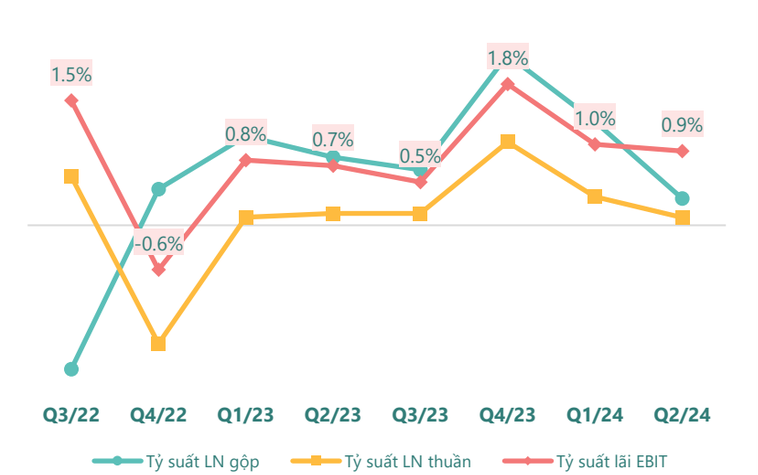

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

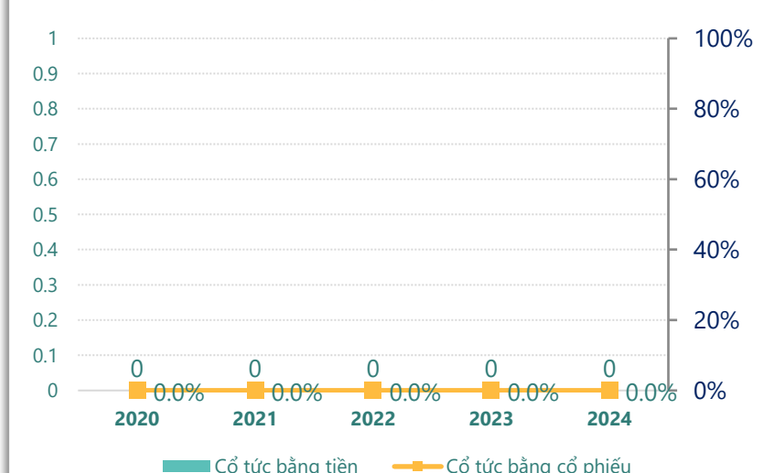

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

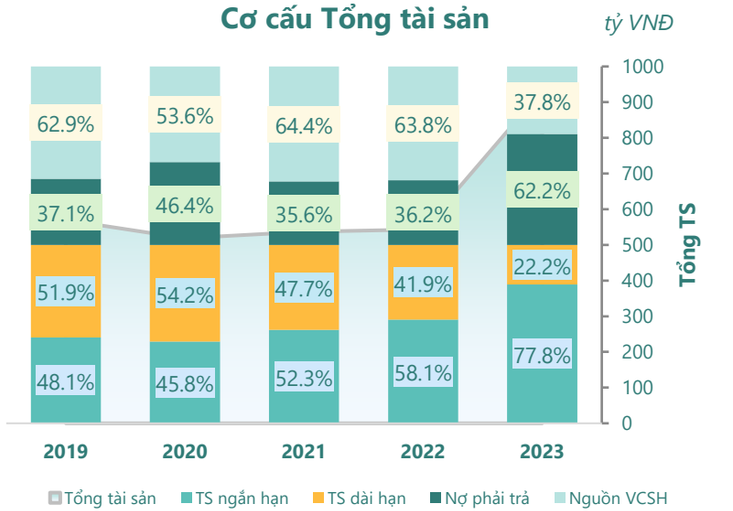

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

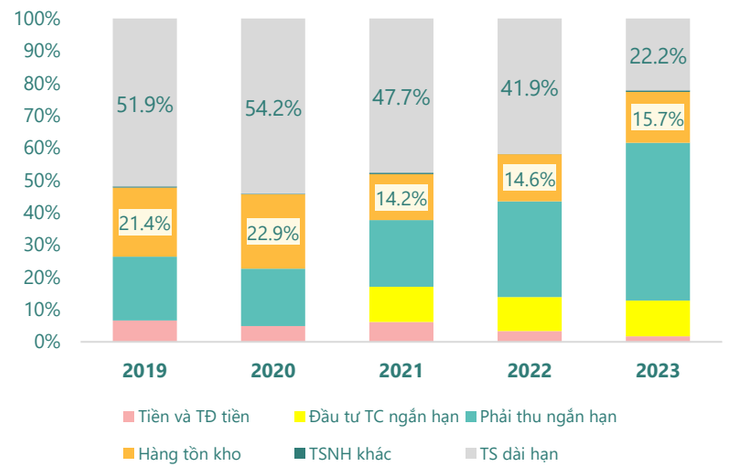

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

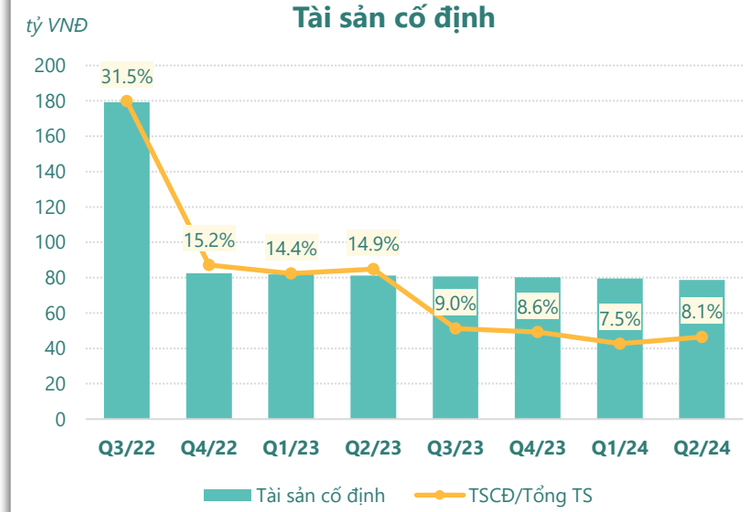

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

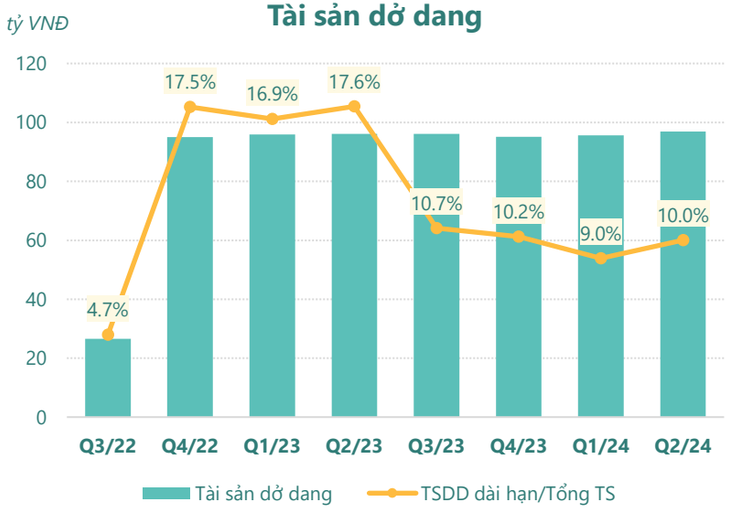

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

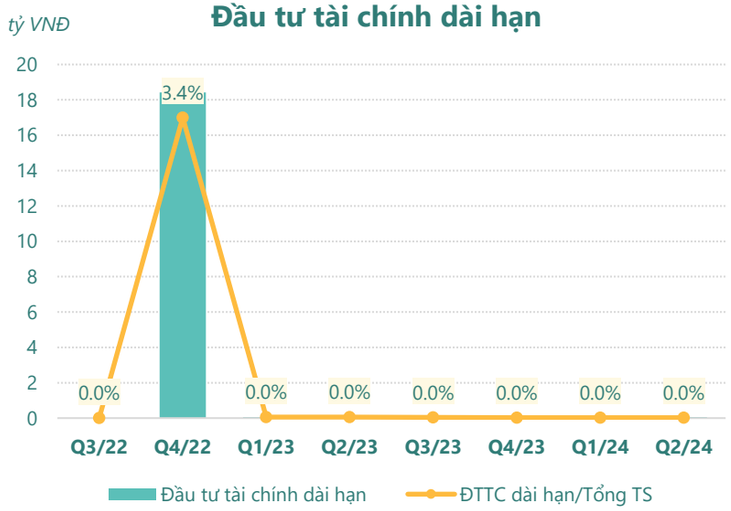

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

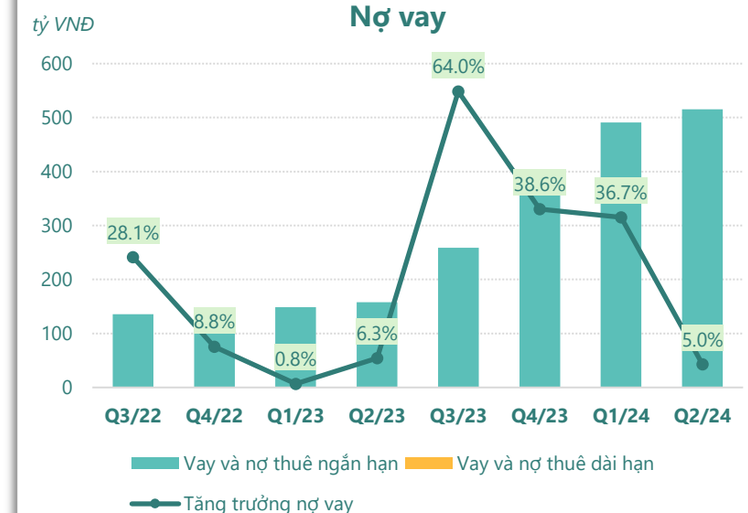

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

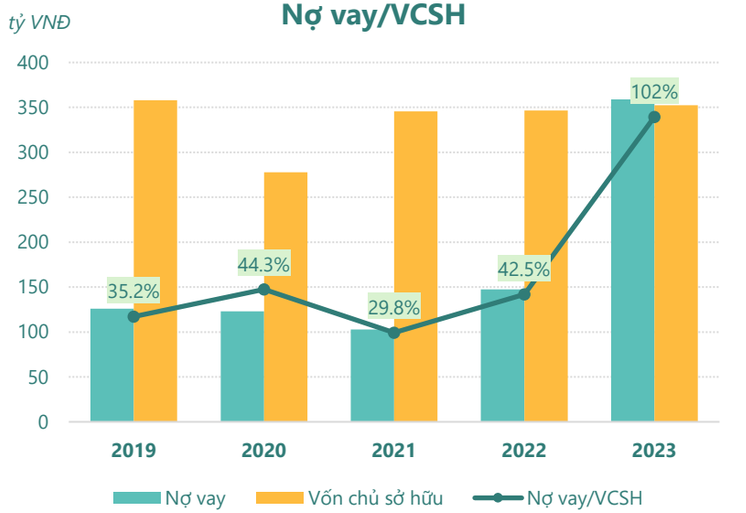

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

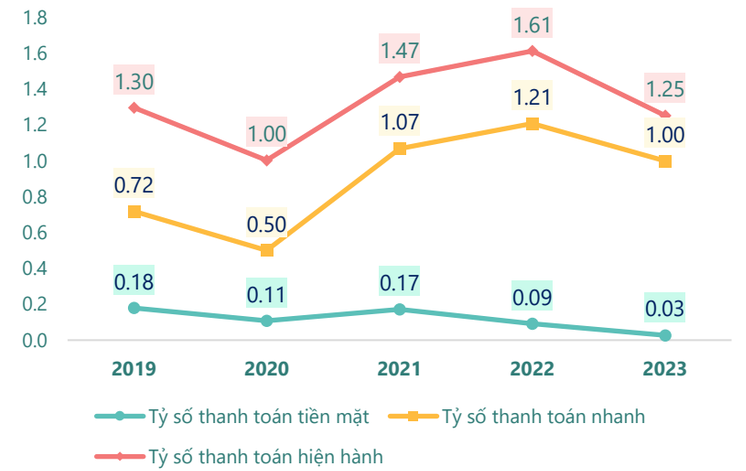

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

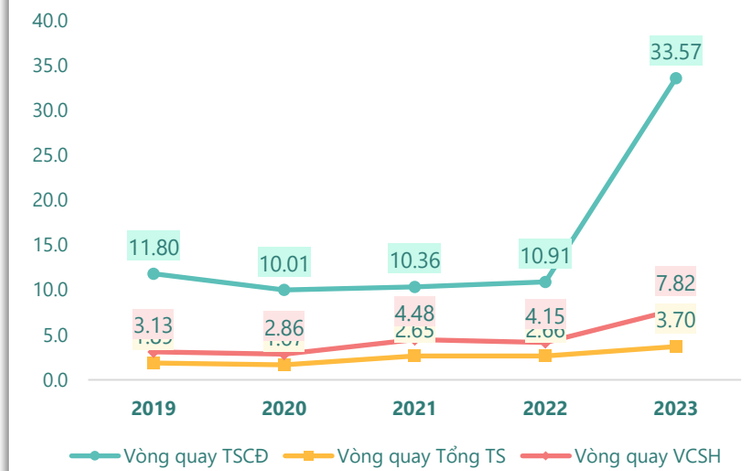

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

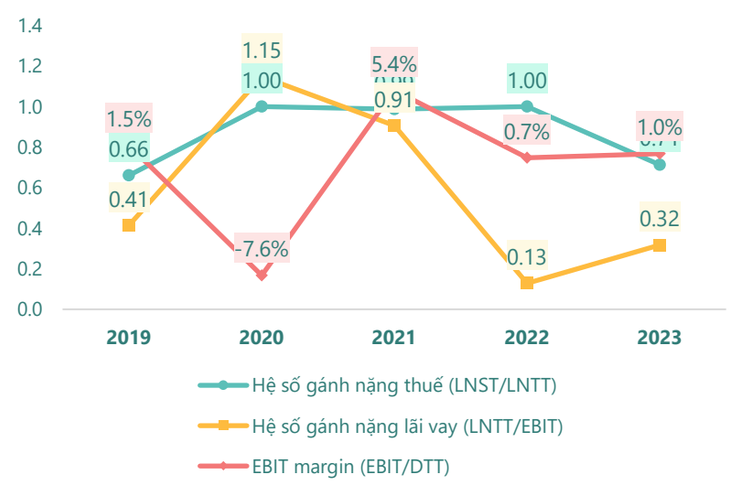

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

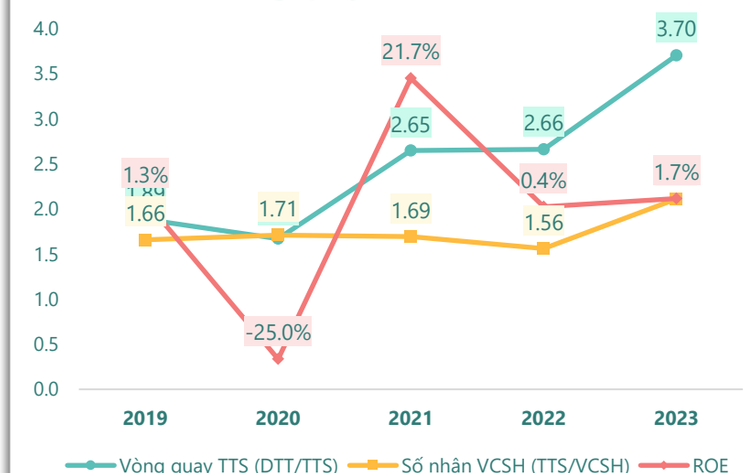

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

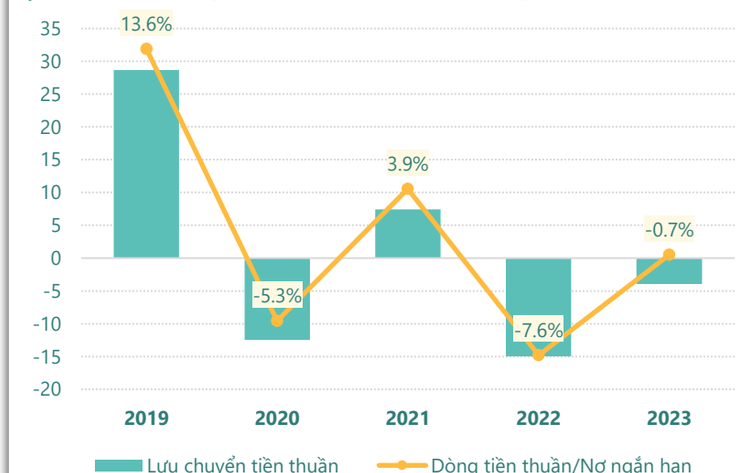

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,095**	**647**	**69.2%**	**2,072**	**1,097**	**88.8%**
Giá vốn hàng bán	1,091	642	70.0%	2,056	1,087	89.1%
Lợi nhuận gộp	3.64	5.47	-33.5%	16.2	10.4	55.4%
Doanh thu HĐTC	4.83	1.14	324%	4.83	1.22	296%
Chi phí TC	5.65	3.98	41.9%	12.6	7.19	75.9%
Chi phí lãi vay	9.07	3.98	128%	15.4	7.11	117%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.37	0.43	-13.6%	0.73	0.58	24.6%
Chi phí QLDN	**1.39**	**1.24**	**12.3%**	**3.19**	**2.49**	**28.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.05	0.96	9.7%	4.50	1.40	221%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**-0.15**	**69.5%**	**-0.05**	**-0.08**	**45.0%**
LN trước thuế	1.01	0.81	24.4%	4.45	1.32	238%
Lợi nhuận sau thuế	**0.81**	**0.81**	**-0.5%**	**3.56**	**1.32**	**170%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.81**	**0.81**	**-0.5%**	**3.56**	**1.32**	**170%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-40.9	-110	-27.5	-121	-8.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	36.3	2.91	-69.4	0	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.16	5.58	105	99.9	120	36.5
Tiền đầu kỳ	18.0	13.4	14.8	12.1	15.6	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.60**	**1.04**	**-2.29**	**3.08**	**-0.89**	**1.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.44	-0.44	0	0	2.69
Tiền cuối kỳ	13.4	14.8	12.1	15.2	14.8	19.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**969**	**932**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	762	725	5.0%
Tiền và tương đương tiền	19.1	15.6	22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	103	26.9%
Phải thu ngắn hạn	491	455	7.9%
Hàng tồn kho	120	146	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	4.66	-90.4%
Tài sản dài hạn	**207**	**207**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.04	-45.5%
Tài sản cố định	78.7	80.2	-1.8%
Bất động sản đầu tư	30.3	30.6	-1.0%
Tài sản dở dang	96.9	95.1	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**0.99**	**37.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	613	580	5.7%
Nợ ngắn hạn	**613**	**579**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	359	43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.8	113	-78.0%
Nợ dài hạn	0	1.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**356**	**352**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**356**	**352**	**1.0%**
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)